Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 0306.36.29

Mã HS	0306.36.29
Mô tả hàng hóa	Động vật giáp xác, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật giáp xác hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; động vật giáp xác chưa bóc mai, vỏ, đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đã hoặc chưa ướp lạnh, đông lạnh, khô, muối, hoặc ngâm nước muối / - Sống, tươi hoặc ướp lạnh: / - - Tôm shrimps và tôm prawn khác: / - - - Loại khác, sống: / - - - - Loại khác
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	02/11/2026 03:12:54
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/03063629/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	5	5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K614
Thuế NK ưu đãi (MFN)	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N614
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q614
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-05-31	BT2026!CJ614
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-MY, KR)	0% (trừ MY, KR)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VNCU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2023 - 2027	VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AIFTA	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E611
ATIGA	2022	2022	0	AT!E612
ATIGA	2023	2023	0	AT!F612
ATIGA	2024	2024	0	AT!G612
ATIGA	2025	2025	0	AT!H612
ATIGA	2026	2026	0	AT!I612
ATIGA	2027	2027	0	AT!J612
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E614
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F614
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G614
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H614

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I614
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J614
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	4	VJ!E614
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	2	VJ!F614
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G614
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H614
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I614
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J614
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F612
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H611
AIFTA	30/12/2022	2022	18	AI!F614
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	17	AI!G614
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	16	AI!H614
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	15	AI!I614
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	15	AI!J614
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	15	AI!K614
VKFTA	2022	2022	0	VK!E612
VKFTA	2023	2023	0	VK!F612
VKFTA	2024	2024	0	VK!G612
VKFTA	2025	2025	0	VK!H612
VKFTA	2026	2026	0	VK!I612
VKFTA	2027	2027	0	VK!J612
VCFTA	2022	2022	0	VC!D613
VCFTA	2023	2023	0	VC!E613
VCFTA	2024	2024	0	VC!F613
VCFTA	2025	2025	0	VC!G613

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H613
VCFTA	2027	2027	0	VC!I613
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D616
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E616
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F616
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G616
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H616
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I616
VNCU	2022	2022	0	VNCU!D116
VNCU	2023 - 2027		0	VNCU!E116
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D621
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E621
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F621
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G621
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H621
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I621
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D613
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E613
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F613
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G613
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H613
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I613
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D615
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E615
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F615
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G615

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H615
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I615
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D613
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E613
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F613
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G613
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H613
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I613
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J613
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D612
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E612
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F612
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G612
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H612
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I612
RCEP B	2022	2022	0	B!D612
RCEP B	2023	2023	0	B!E612
RCEP B	2024	2024	0	B!F612
RCEP B	2025	2025	0	B!G612
RCEP B	2026	2026	0	B!H612
RCEP B	2027	2027	0	B!I612
RCEP C	2022	2022	0	C!D612
RCEP C	2023	2023	0	C!E612
RCEP C	2024	2024	0	C!F612
RCEP C	2025	2025	0	C!G612
RCEP C	2026	2026	0	C!H612

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I612
RCEP D	2022	2022	0	D!D612
RCEP D	2023	2023	0	D!E612
RCEP D	2024	2024	0	D!F612
RCEP D	2025	2025	0	D!G612
RCEP D	2026	2026	0	D!H612
RCEP D	2027	2027	0	D!I612
RCEP E	2022	2022	0	E!D612
RCEP E	2023	2023	0	E!E612
RCEP E	2024	2024	0	E!F612
RCEP E	2025	2025	0	E!G612
RCEP E	2026	2026	0	E!H612
RCEP E	2027	2027	0	E!I612
RCEP F	2022	2022	0	F!D612
RCEP F	2023	2023	0	F!E612
RCEP F	2024	2024	0	F!F612
RCEP F	2025	2025	0	F!G612
RCEP F	2026	2026	0	F!H612
RCEP F	2027	2027	0	F!I612
VIFTA	2024	2024	0	VI!F599
VIFTA	2025	2025	0	VI!G599
VIFTA	2026	2026	0	VI!H599
VIFTA	2027	2027	0	VI!I599

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-003	YELLOW	Kiểm dịch	Chính sách mặt hàng: Động vật, sản phẩm động vật thủy sản phải kiểm dịch (01/2024/TT-BNNPTNT M5)		01/2024/TT-BNNPTNT	Đăng ký kiểm dịch động/thực vật theo quy định.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 34/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Loài thủy sản XK có ĐK (01/2024/TT-BNNPTNT M7)		01/2024/TT-BNNPTNT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AIFTA 15%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (0%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 0%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 0306.36 có 12 dòng thuế; dòng 0306.36.29 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	0306.36.11 Tôm sú (Penaeus monodon) (SEN); 0306.36.12 Tôm thẻ chân trắng (Litopenaeus vannamei) (SEN); 0306.36.13 Tôm càng xanh (Macrobrachium rosenbergii) (SEN); 0306.36.19 Loại khác (SEN); 0306.36.21 Tôm sú (Penaeus monodon); 0306.36.22 Tôm thẻ chân trắng (Litopenaeus vannamei)	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 0306.36.29. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 0% của mã 0306.36.29 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N614), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)
Động vật, sản phẩm động vật thủy sản phải kiểm dịch (01/2024/TT-BNNPTNT M5)
Loài thủy sản XK có ĐK (01/2024/TT-BNNPTNT M7)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.